



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục

website: sj.ctu.edu.vn

DOI:10.22144/jvn.2017.649

MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH CÁC LOÀI HẢI SẢN CỦA CƯ DÂN KIÊN GIANG

Trần Thị Hoàng Mỹ

Phòng Hành chính Tổ chức, Trường Đại học Cửu Long

Thông tin chung:

Ngày nhận: 04/11/2016

Ngày chấp nhận: 27/02/2017

Title:

Methods to identify sea creatures by residents in Kien Giang province

Từ khóa:

Phương thức định danh, hải sản, cách gọi tên, ẩm thực, tên gọi hải sản

Keywords:

Cuisine, identification method, name of marine creatures, naming, sea creatures

ABSTRACT

In daily life, the system of sea creatures' names plays an important role in Vietnamese culinary culture. Identifying marine creatures does not only act as a social signal to distinguish it from other cooking ingredients but also encompass contents related to geography, culture, language and history, etc. Within the scope of this article, the distinct features used for naming were explored to reveal the method of identification of sea creatures in Kien Giang province.

TÓM TẮT

Trong đời sống sinh hoạt, hệ thống tên gọi các loài hải sản chiếm một vị trí quan trọng trong văn hóa ẩm thực. Việc định danh cho các loài hải sản được xem là một tín hiệu xã hội để phân biệt với các loại nguyên liệu nấu ăn khác, không những vậy hành động này còn hàm chứa nhiều nội dung liên quan đến địa lý, văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, ... Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi tiến hành tìm hiểu về đặc trưng được dùng để gọi tên nhằm làm rõ hơn phương thức định danh các loài hải sản của cư dân Kiên Giang.

Trích dẫn: Trần Thị Hoàng Mỹ, 2017. Một số phương thức định danh các loài hải sản của cư dân Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 48c: 84-91.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

“Định danh chính là đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng” (Nguyễn Đức Tồn, 2008, tr.165). Việc định danh bao giờ cũng phản ánh được một hay một vài phần thuộc tính bản chất của đối tượng được gọi tên, đó là quan hệ giữa đối tượng phản ánh và nội dung phản ánh; quan hệ giữa chủ thể gọi tên với tên gọi là quan hệ giữa người tri nhận và đối tượng được tri nhận. Mỗi dân tộc, mỗi địa phương sẽ có cách tiếp cận và truyền thống văn hóa khác nhau nên cách định danh cũng khác nhau. Việc tìm hiểu phương thức định danh của các từ chỉ các loài hải sản sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về các sự vật, hiện tượng cũng như quá trình tri nhận gắn liền với nền kinh tế biển của cư dân Kiên Giang.

Theo *Từ điển tiếng Việt*: “Hải sản là sản phẩm động vật, thực vật khai thác ở biển” (Hoàng Phê, 1992, tr. 419). Cũng trong từ điển này (Hoàng Phê, 1992) có 101 từ chỉ các loài hải sản, *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ* (Huỳnh Công Tín, 2007) có 145 từ, *Động vật chí Việt Nam* (Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia, 2001) chỉ mô tả về 259 bộ cá, *Bách khoa thủy sản Việt Nam* (Hội nghề cá Việt Nam, 2007) ghi nhận có 172 loài có sự phân bố tại vùng Nam Bộ nói chung. Trong quyển sách viết về nghề cá tại Kiên Giang là *Ngư cụ thủ công chủ yếu và Nghề cá ở Kiên Giang* (Đoàn Nô, 2003) nêu kết quả nghiên cứu của Cơ quan Liên hiệp quốc (FAO) tại vùng biển này có 105 loài đặc hải sản nhưng chỉ mô tả cụ thể 8 loài hải sản. Chưa có một công trình ngôn ngữ nào nghiên cứu một cách có hệ thống về đặc trưng tên gọi của các loài hải sản nơi đây.

Mỗi loài hải sản mang những đặc trưng khác nhau, tuy nhiên qua khảo cứu, có thể thấy việc định danh các loài hải sản tuân theo một số phương thức nhất định. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi sẽ tiến hành tìm hiểu về đặc trưng để gọi tên nhằm làm rõ hơn phương thức định danh các loài hải sản tại tỉnh Kiên Giang.

2 CÁC PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH CÁC LOÀI HẢI SẢN TRONG SỰ TRI NHẬN CỦA CƯ DÂN KIÊN GIANG

2.1 Thống kê định lượng

Để tìm hiểu phương thức định danh các loài hải sản tại tỉnh Kiên Giang, chúng tôi đã tiến hành điều tra điền dã trong khoảng thời gian từ ngày 29/4/2016 đến ngày 09/6/2016 tại các huyện, thị có giáp biển của tỉnh Kiên Giang như: Thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên, huyện An Biên, huyện An Minh, huyện Châu Thành, huyện Phú Quốc. Trong số 572 tên gọi các loài hải sản thu thập được, chúng tôi nhận thấy số tên gọi là từ đơn rất hạn chế, hầu hết là đơn vị đa tiết. Mô hình chính của phương thức định danh này là:

Yếu tố chỉ loại + Đặc trưng chọn để khu biệt

Các đặc trưng được chọn để khu biệt đôi khi không phải là đặc trưng mang tính chất nổi trội nhất mà trong quá trình chia cắt hiện thực, người tri nhận chọn ra đặc trưng khác loại nhất để làm cho sản phẩm mới được biết đến như một đối tượng độc lập, tách biệt ra hẳn so với đối tượng đã có trước đó, nói như Lenin trong *Bút ký triết học* là “đặc trưng nào đó đập vào mắt tôi mà tôi lấy làm đại diện cho đối tượng” (Nguyễn Đức Tôn, 2002, tr.34). Sự khu biệt đó đơn thuần là xóa mờ một số đặc trưng này và làm nổi bật một số đặc trưng khác.

Sau khi tiến hành thống kê, phân loại chúng tôi nhận thấy các loài hải sản được định danh theo 7 cách: theo hình dáng; theo màu sắc; theo môi trường sinh sống; tính chất; thời kỳ sinh trưởng, theo kích thước, theo hình thức vay mượn tiếng nước ngoài đã “Việt hóa” vô ngữ âm và một số từ chưa rõ lý do định danh.

Kết quả cụ thể được thể hiện qua bảng thống kê sau:

Bảng 1: Bảng thống kê về cách thức định danh từ nghề biển tại tỉnh Kiên Giang

Stt	Cách thức định danh	Số lượng từ	Tỷ lệ	Ví dụ
1	Theo hình dạng	223	39%	Bạch tuộc râu dài, bánh men, cá ba gà, cá bánh lái, cá bóng sao, cá chàm sọc, cá chình hoa anh đào, cá đuối sứt môi, cá lạc chó, cá lá mít, cá mặt quỷ, cá mập hí, cá ngựa trâu, cá nóc hòm, cá trích me, con banh lông, con bấp chuối, còi xương, cua yếm vòng, ghẹ thánh giá, móng tay chúa, ốc mắt ngọc, sò cò, tôm mắt tre, tôm mũ ni,...
2	Theo màu sắc	102	17,8%	Cá bạch phụng, cá bóng lửa, cá cam, cá chàm xanh, cá chàm vàng, cá chình đen, cá com huyết, cá đò vôi, cá đu vàng, cá đuối ó đen, cá gúng đỏ, cá heo xám, cá lạc chì, cá lò tó đen, cá mó xanh, cá nanh heo xanh, cá nhòng mun, cá nóc da đồng, cua yếm sen, đèn đen, ghẹ càng xanh, sứa trắng, tôm sắt đen, vẹm xanh,...
3	Theo tính chất	109	19,1%	Cá chai nhót, cá cháo khoai, cá chình com, cá chêm, cá chuối, cá đồng mướt, cá đuối ghim, cá đuối mẻ, cá mú trần châu, cá ngân bột, cá nhòng hương, cá xà, cúm nùm, đồn đột, ốc cay, ốc hương, ốc ngọt, ốc ngựa, ốc sắt, ốc vôi, còi dương mai, sấm, sứa nhót, tôm ket, tôm ni lông, tôm sắt,...
4	Theo thời kỳ sinh trưởng	46	8%	Cá com mẩn -> cá com trông Cá com trông -> cá com bạc Cá com bạc -> cá com bờm Cá đối -> cá buôi Cá dò -> cá kinh Cá gáy -> cá lù Cá lạnh -> cá đao Cá ve -> cá trích Cá ớp -> cá xóc
5	Theo môi trường đánh bắt, môi trường	45	7,9%	Bào ngư đá, bò biển, cá bóng kèo biển, cá bóng rạn, cá chàm cát, cá com đá, cá diển, cá đuối đất, cá lia thia biển, cá mú đất, cá sơn san hô, cá rạn, chêm chép biển, cua đá, đĩa biển, hầu đá, hồ biển, mực

Stt	Cách thức định danh	Số lượng từ	Tỷ lệ	Ví dụ
	sinh sống			đất, ngao biển, nghêu đá, ốc đá, ốc đụn, sá sùng, sao biển, sò dương, tôm đá,...
6	Theo kích thước	10	1,7 %	Cá đuối, dây dao, cá kén, cá voi, đèn, ghe cu li, sò mòng, sò tộ, cá ông voi, mực cối, mực voi.
7	Theo hình thức vay mượn từ tiếng nước ngoài, “Việt hóa” vô ngữ âm.	12	2.1%	Bào ngư, hải long, hải mã, hải sâm, ngọc trai, hắc cầy, sam, sấm, tu hải, sá sùng, đồn đọt, san hô.
8	Định danh chưa rõ lý do	25	4,4%	Cá sạo, cá sụ, cá sòng, cá thiều quơn, cá bóng, cá chàng, cua, dĩa tràng, cá đuối, ốc, cá gạch, ốc là, cá hổ, tôm, cá lường bơn, cá lòn mơn, cá mối, cá mù, cá nóc, cá nước, cá rọc, cá róc.
Tổng		572	100%	

Qua cứ liệu thống kê, chúng tôi nhận thấy cách định danh theo hình dạng chiếm số lượng cao nhất 223 từ (chiếm 39%), kế đến là tính chất với 109 từ (chiếm 19,1%) và màu sắc là 102 từ (chiếm 17,8%).

Kiểu định danh chiếm số lượng ít nhất là định danh theo kích thước có 10 từ (chiếm 1,7%). Đa phần cách thức định danh đều “có lý do” của nó (95,6%), những tên gọi chưa có “lý do” chiếm số lượng rất nhỏ (4,4%). Đặc trưng được chọn để khu biệt phản ánh khả năng tri nhận của chủ thể đối với những sự vật hiện tượng tồn tại trong đời sống. Sự khác biệt về đặc trưng chọn để khu biệt thể hiện được một số khía cạnh trong lớp từ chỉ các loài hải sản tại tỉnh Kiên Giang như sau:

- Định danh các loại hải sản đa phần được dựa trên hình dạng, tính chất và màu sắc, vì đây được xem là đặc trưng bản chất của động vật, dễ nhìn thấy và nhận biết nhất. Điều này cũng phản ánh tư duy ngư nghiệp của chủ thể tri nhận trong việc gọi tên các sản phẩm để có thể dễ dàng trao đổi, mua bán.

- Số lượng tên gọi vay mượn của hải sản không nhiều (12 tên gọi, chiếm 2,1%) chứng tỏ sự tiếp xúc với thiên nhiên từ rất lâu của cư dân Kiên Giang, những từ này đa phần chỉ mang tính chất sử dụng thêm bên cạnh những từ ngữ đã có sẵn chỉ loài hải sản đó để tăng sự độc đáo, thu hút người mua.

Qua cách định danh các loài hải sản của cư dân Kiên Giang, ta có thể thấy những đặc điểm tri nhận hết sức gần gũi, giản dị, phản ánh tư duy của cư dân sống bằng nghề biển.

2.1.1 Nét đặc trưng trong phương thức định danh các loài hải sản ở Kiên Giang

a. Định danh theo đặc điểm hình dạng:

Đây là kiểu định danh phổ biến nhất trong các kiểu định danh qua lớp từ chỉ các loài hải sản của cư dân Kiên Giang. Dựa vào đặc điểm hình dáng, người dân vùng biển đã phân cắt đối tượng rất tỉ mỉ và cụ thể.

Trong số 223 từ định danh cá theo hình dạng thống kê được, chúng tôi nhận thấy có nhiều tên gọi các loài hải sản là tên gọi chung, cả vùng Nghệ Tĩnh, Phú Yên, Cà Mau,... đều dùng. Chi tiết này hoàn toàn dễ lý giải vì cách định danh theo hình dáng là một trong những phương thức định danh phổ biến nhất để gọi tên động vật, thêm vào đó, trong khu vực biển nhiệt đới của Việt Nam, các loài hải sản phân bố đa dạng tại tất cả các vùng. Tuy nhiên, ở khu vực Kiên Giang, chúng tôi cũng nhận thấy có một số tên gọi được định danh khác biệt chưa thấy được lý giải như:

Bánh men: là một dạng như sứa, có gai, hình tròn như có thịt ở trong nhìn giống như cái bánh men dùng để cúng cô hồn của người Kiên Giang.

Cá ba gà: là một loại cá rạn, kích thước nhỏ, có nhiều màu,

có ba vây xò rộng ra cùng với gai mọc tua tua rất độc. Các vây đuôi này nhìn từ xa như đuôi con gà trống.

Cá chình hoa anh đào: những nơi khác gọi là cá chình đen, cá chình bông hoặc cá chình hoa. Người Kiên Giang gọi với một tên gọi rất hoa mỹ đó là cá chình hoa anh đào vì trên thân có nhiều vệt nâu đen có hình dáng nhìn như hoa anh đào.

Cá lò tó: hình dáng giống cá chép, thân dày, đầu không có sụn, to, màu sẫm trắng có sọc vân đen. Theo giải thích của một ngư dân địa phương, từ này có nguồn gốc từ tiếng Khmer. Người Khmer tại đây gọi cá sặc rần (một loại cá đồng) là cá lò tho, nhìn những sọc vân đen của cá này cũng giống vậy nên họ gọi giống. Theo thời gian, từ cá lò tho thành cá lò tó.

Cá nóc hòm: mang đặc điểm chung của cá nóc nhưng có thân hình giống quan tài, đầu nhỏ, đuôi nhỏ, ở giữa hình vuông, độc tố gan mạnh. Từ “hòm” là phương ngữ Nam Bộ chỉ cái quan tài trong ngôn ngữ toàn dân.

Cầu gai: là con nhum, nhưng vì hình dáng tròn giống như quả cầu và có nhiều gai nên gọi là cầu gai.

Con banh lông: vỏ có dạng hình cầu nhưng chiều cao nhỏ hơn đường kính ngang, màu nâu thẫm. Màu sắc của gai thay đổi và xen lẫn nhau, màu trắng, cam và nâu không đều. Gai ngắn. Nhìn như trái banh lông.

Còl xuông: vỏ cứng, hai mảnh như vỏ trai nhưng dài như cái xuông xúc đất

Ghẹ thánh giá: màu đỏ cam sọc trắng, trên lưng có hình như cây thánh giá.

Mực xà: “xà” là rắn, mực xà là loại mực có râu tua dài, màu sắc sặc sỡ, có vân nhìn như da rắn.

Ốc giác: “giác” có nghĩa là sừng, hình nhọn. Ốc giác là ốc có dạng nhọn giống cái sừng.

Ốc mắt ngọc: là loại ốc có mài cứng màu xanh ngọc, tròn như con mắt.

Sò cò: nhìn giống sò huyết, đẹp hơn, thịt phía trong khi luộc xong giống hình con cò.

Tôm mắt tre: loại tôm nhỏ, thân từng lóng màu khác nhau như từng mắt tre.

Tôm mũ ni: loại tôm này có đầu to, nhìn giống như cái nón của các ni cò.

Trên đây chỉ là một số ví dụ cơ bản nhất mà chúng tôi nhận thấy khác biệt so với những tài liệu được tra cứu. Do chưa có điều kiện khảo sát tất cả các vùng trên cả nước nên chúng tôi chưa biết được cư dân tại các làng nghề biển khác có cách định danh tương tự hay không, chúng tôi hi vọng trong tương lai sẽ có cơ hội để làm rõ thêm vấn đề này.

b. Định danh theo đặc điểm màu sắc

Ngoài đặc điểm định danh theo hình dáng, người Kiên Giang còn định danh từ chỉ các loài hải sản dựa vào màu sắc. Lối định danh này tập trung phần lớn ở cách gọi tên các loài cá.

Trong số 102 từ định danh theo phương thức này, chúng tôi nhận thấy cư dân Kiên Giang thường chỉ dùng các màu cơ bản như: đen, trắng, vàng, xanh,... để phân loại hải sản trong cùng một loài. Riêng màu đỏ là màu được biểu hiện với nhiều từ khác nhau nhất: lửa, đỏ, huyết, đỏ vôi, bã trầu. Sáu màu: đen – mun - xám – chì – nâu – chàm dường như không có sự phân biệt tuyệt đối, định danh rất ngẫu hứng. Có loài cá nhìn sáng màu hơn vẫn gọi xám, có loài cá nhìn sấp ngã sang đen vẫn gọi nâu hoặc chì. Cách gọi này là do bản thân cư dân chỉ so sánh trong “nội bộ” loài đó, không so sánh với loài khác, màu sắc đôi khi không phải là màu nổi trội nhất trên cơ thể loài hải sản đó mà là màu “gây ấn tượng” đối với cư dân, khiến họ dễ nhận biết, dễ khu biệt.

Ví dụ:

Cá bóng lửa: là một loại cá rạn, thân dài, vây lưng, vây bụng và đuôi có màu đỏ rực như lửa.

Cá cơm huyết: không phải toàn thân cá màu đỏ mà chỉ có một đường chỉ dài màu hồng nhạt trên thân giống như đường chỉ máu.

Cá bã trầu: cá này chỉ có phần vây chàm hoa đỏ, trắng chứ không phải là toàn bộ cơ thể.

Cá gúng đỏ: chỉ có da màu hơi đỏ.

Cá đỏ vôi: toàn thân màu vàng chỉ có môi màu đỏ.

Cá nâu: giống cá hanh, da có vây hơi dày và nhám màu nâu đen, có sọc rằn ri.

Cá lạt chì: Có thân màu đen sẫm như chì.

Cá chình đen: có nhiều vệt đen nâu ở dọc hai bên thân chứ không phải màu đen.

Cá heo xám: phần trên lưng màu xám, bụng màu trắng.

Cá đồng chàm: cá có vây màu xám ánh bạc, vây màu vàng nâu.

Cá nhông mun: cá chỉ có phần lưng đen, bụng màu trắng.

... ..

Dựa vào một số ví dụ nêu trên, chúng tôi nhận thấy đặc trưng được chọn để khu biệt đôi khi không phải là đặc trưng mang tính chất nổi trội nhất mà trong quá trình chia cắt hiện thực, người tri nhận chọn ra đặc trưng khác loại nhất để làm cho sản phẩm mới được biết đến như một đối tượng độc lập, tách biệt ra hẳn so với đối tượng đã có trước đó. Sự khu biệt này đơn thuần là xóa mờ một số đặc trưng này và làm nổi bật một số đặc trưng khác.

c. *Định danh theo tính chất:*

Bên cạnh cách định danh theo đặc điểm hình dáng, màu sắc, cư dân biển Kiên Giang còn có cách định danh phản ánh tính chất nổi bật nào đó của sự vật. Cách định danh này không chỉ đơn thuần dựa vào thị giác như cách định danh theo đặc điểm hình dáng và màu sắc nữa mà còn dựa thêm vào thính giác, xúc giác, vị giác,... Thậm chí định danh theo kiểu này còn là cả cách đánh giá về vị trí, đặc tính, giá trị kinh tế của sản vật. Chính cách tiếp cận và cảm nhận này đã làm cho lớp từ định danh hải sản theo tính chất khá đa dạng.

Chúng tôi thống kê được 109 từ được định danh theo phương thức này. Ở lớp từ này, chúng tôi nhận thấy sự tri nhận của người Kiên Giang có phần khác biệt khi gọi tên các loài hải sản như sau:

Ngư dân Nghệ Tĩnh và Phú Yên gọi *cá chim*, *cá chuối* là dựa theo hình dạng của hai loại cá này, vì họ cho rằng *cá chim* nhìn giống con chim đang bay, *cá chuối* thì dài và tròn như trái chuối. Người Kiên Giang định danh dựa theo tính chất, họ cho rằng cá chim sống theo đàn, khi bơi sẽ có một con dẫn đầu như đàn chim. Cá chuối thì có thịt mềm như quả chuối.

Ngoài ra, sự tri nhận về tính chất của người Kiên Giang còn biệt loại hơn khi định danh các loại nhỏ trong một loại lớn. Ví dụ:

Cá chai nhớt: là một loại cá rạn, màu sắc sặc sỡ, thân mình có nhiều màu đỏ và xanh lục, rất nhớt, độc.

Cá cháo khoai: là loại cá cháo thịt trắng, nhão như cháo, mình tròn, xương mềm, răng sắc.

Cá đồng mướt: là loại cá đồng có lớp vảy sờ rất mướt tay

Cá ngân bột: là loại cá ngân mình vàng, thịt có hạt như bột, ngon.

Ốc gạo: là loại ốc vỏ màu rằn ri chấm xám, miệng rộng, đít hơi tù, to bằng ngón tay, luộc chính ép cái mài ốc xuống thì phụt ra nước trắng như nước gạo, thơm ngon.

Tôm kệt: là loại tôm cơ thể có màu xanh lá cây hơi xám. Vỏ lưng các đốt bụng có những chấm tròn nhỏ li ti màu vàng hoặc màu trắng. Mặt ngoài của các chân bò có những sọc dọc hay đốm dị hình màu vàng nhạt. Gọi là tôm kệt vì loài tôm này có càng lớn, hai cái thường khép lại với nhau tạo thành tiếng kêu “kệt kiệt”.

... ..

Thông qua quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy người Kiên Giang rất tinh tế trong việc định

danh các loài hải sản. Họ chú ý đến những chi tiết, những đặc điểm dù là nhỏ nhất của đối tượng để định danh. Rõ ràng, nếu nghề biển không phải là một nghề truyền thống, phổ biến, có ảnh hưởng đến đời sống của cư dân Kiên Giang thì họ không có sự phân loại một cách chi tiết, đa dạng và hệ thống như vậy.

d. *Định danh theo thời kỳ sinh trưởng:*

Theo từng thời kỳ sinh trưởng, cư dân biển Kiên Giang cũng có cách gọi tên cá khác nhau. Kiểu định danh này có 46 từ:

Cá com nhỏ nhất gọi là *cá com mẩn*, lớn lên một chút gọi là *cá com trông*, *cá com trông* lớn lên gọi là *cá com bạc*, đến độ lớn nhất gọi là *cá com bờm*.

Cá ba thú lớn lên là *cá bạc má*

Cá đối lớn lên gọi là *cá buôi*.

Cá dò lớn lên gọi là *cá kình*.

Cá chim lớn lên gọi là *cá chà*.

Cá chai khi nhỏ gọi là *cá chai kắc kè*, lớn lên gọi là *cá chai neo*.

Cá gáy lớn lên gọi là *cá lù*.

Cá lanh lớn lên gọi là *cá đao*.

Cá ve lớn lên gọi là *cá trích*.

Cá úc còn nhỏ gọi là *úc gạo*, *cá úc gạo* lớn lên gọi là *cá úc trắng*, *cá úc trắng* lớn lên gọi là *cá úc xơ*, *cá úc xơ* lớn lên gọi là *cá úc nghệ*, *cá úc nghệ* lớn lên gọi là *cá thiều*.

Cá ngát lớn lên gọi là *cá quác*

Cá róp lớn lên gọi là *cá lẹp*

Cá đù lớn lên gọi là *cá sủ*

Cá ốp lớn lên gọi là *cá xóc*.

Cá thu khi nhỏ gọi là *cá ảo*, lớn lên gọi là *cá thu giang*

Bạch tuộc râu ngắn khi còn nhỏ gọi là *mực ốc*

Mực nút lớn lên gọi là *mực nang*

Sứa còn nhỏ gọi là *sứa com* lớn lên gọi là *sứa bị*

Chúng tôi nhận thấy cách định danh này có nét khác biệt khi so sánh với phương ngữ Nghệ Tĩnh. Trong phương ngữ Nghệ Tĩnh, “loại cá com nhỏ nhất gọi là *cá com trông* (trông là sợi tre nửa vót nan thái ra), cá com loại lớn hơn (ăn ngon nhất) thịt đỏ hồng hai bên thân không có sọc trắng gọi là *cá com kè*, cá com to vừa, đầu có vết tròn sáng bạc quanh mắt gọi là *cá com bạc*, cá com loại to nhất,

minh không tròn bằng và thịt bở hơn cá com bạc gọi là *cá com trọc* (Hà Tĩnh gọi là cá com trọc) v.v.” (Hoàng Trọng Canh, 2009, tr.270-271). Người Kiên Giang định danh từng thời kỳ sinh trưởng đôi khi có sự trùng lặp với định danh theo hình dáng hoặc tính chất, tuy nhiên tiêu chí khác biệt cơ bản là cư dân ở đây phân loại rất cụ thể từng “cấp độ kích cỡ” của loài mình gọi tên. Sự phân loại này chịu ảnh hưởng về việc định giá kinh tế của từng thời kỳ sinh trưởng, có những loài từng thời điểm sinh trưởng sẽ có giá trị khác nhau. Tuy nhiên, thường thì ngư dân Kiên Giang đánh bắt với quy mô lớn, sau mỗi chuyến biển sẽ bán với trọng lượng lớn tại các cảng cá, sự phân loại này chỉ tương đối, đó cũng là lý do vì sao không phải loại hải sản nào cũng có tên gọi riêng ở từng thời kỳ sinh trưởng.

e. Định danh theo môi trường sinh sống

Cách định danh này phụ thuộc vào môi trường sinh sống của các loài hải sản. Chúng tôi nhận thấy có các từ sau phổ biến trong phương thức định danh này: rạn, biển, đá, đất, san hô, khơi. Điều này phần nào đó là do vùng biển Kiên Giang rộng, sâu, có nhiều rạn san hô, phần nữa là do có nhiều loài hải sản được gọi tên dựa trên một loài thủy sản nước ngọt đã có trước đó nên phải gắn thêm yếu tố phụ để khu biệt.

Qua thống kê, chúng tôi nhận thấy có 45 từ định danh theo kiểu này, có sự khác biệt nhiều so với vùng khác. Chúng tôi chỉ xin ví dụ cụ thể ở một số từ sau:

Bò biển: là loài thú sống ở biển và chủ yếu ăn cỏ biển. Thân nhìn giống hải cẩu, đầu và mũi giống hải mã.

Cá bóng kèo biển: là một loại cá rạn, có bông trên lưng màu nâu đen, vây màu vàng, đuôi có sọc đen, vàng. Gọi là cá bóng kèo biển vì nó giống cá bóng kèo, ngư dân phân biệt bằng môi trường sinh sống “bóng kèo sông” và “bóng kèo biển”.

Cá bóng rạn: vây lưng dựng đứng như ngọn cờ, thân màu vàng kéo dài từ đầu đến hơn giữa, cam - đỏ dần về phía đuôi. Cá này sống ở các rạn đá san hô.

Cá mú đá: là loại cá mú nhỏ, thịt chắc, sống ở các khu rạn đá san hô, toàn thân màu đen tuyền.

Cá mú đất: loài cá cùng họ cá mú, có thân hình màu vàng, đầu to, đốm đen, thích sống sát đất.

Cá rìa khơi: phía sau đuôi có hai gai nhọn bén, vây lưng có sọc đen viền vàng ở trên, vây bụng màu vàng. Loài này sống ở vùng biển sâu, ngoài khơi.

Cá sơn san hô: thường tìm thấy trong các hang và hốc đá san hô tối, nửa thân trở về phía đầu màu tím, nửa thân trở về đuôi màu vàng.

Chem chép biển: nằm giữa hai mảnh vỏ nâu đen, mỏng, sắc và cứng, con chem chép có lưỡi dài mềm, trắng đục như màu nước com để tìm kiếm thức ăn. Gọi là *chem chép biển* để phân biệt với *chem chép sông*.

Cua đá: chuyên sống trong hang đá, vỏ rất cứng.

Đĩa biển: giống như con đĩa nước ngọt nhưng to hơn, mình dày hơn, da có màu xanh nhạt, không đen như đĩa, ít khi người ta bắt được cả con mà chỉ một đoạn vì bản năng tự vệ của nó rất tốt.

Tôm đất: thân hơi rập, có màu xanh nâu hoặc màu nâu sáng. Chân bò có nhiều khoang tím, vàng nhạt xen với khoang trắng nhạt. Loài này thường sống sát đáy, phải dùng cào mới có thể đánh bắt được.

... ..

Thông qua lớp từ định danh theo môi trường sinh sống nêu trên, chúng tôi nhận thấy người Kiên Giang nắm rất rõ các đặc tính của đối tượng mình đánh bắt. Chính việc hiểu rõ này đã giúp họ có những phương thức đánh bắt phù hợp để nâng cao sản lượng khi hành nghề.

f. Định danh theo kích thước

Trong quá trình định danh về các loài hải sản, kích thước cũng là một trong những tiêu chí được cư dân Kiên Giang lựa chọn để dùng làm phương tiện định danh. Cách gọi tên này chẳng những giúp người ta tưởng tượng ra hình dáng của sự vật, hiện tượng mà còn góp phần khu biệt từng đối tượng riêng biệt trong cùng một nhóm.

Trong lớp từ chỉ các loài hải sản của Kiên Giang, chúng tôi thống kê được 10 từ định danh theo kích thước. Nhóm từ này tuy ít nhưng màu sắc địa phương khá đặc trưng:

Cá đuối dây dao: loại cá đuối có phần đĩa thân rộng, ở giữa thân thịt rất dày, khi dùng dao cắt sẽ “lút lưỡi” của con dao. Dùng tiêu chí “dây dao” này để phân biệt với các loại cá đuối có đĩa thân mỏng hơn.

Sò mòng: nhìn giống sò huyết nhưng mình đẹp hơn và nhỏ hơn, rãnh trên vỏ cạn, thịt vàng xám.

Sò tộ: loại sò to, nhìn giống con vộp nhưng màu trắng, thịt màu vàng trắng.

Mực cối: là loại mực nang bự từ 1 kg trở lên.

Mực voi: nhìn giống mực lá nhưng lớn.

... ..

Cư dân Kiên Giang đã dùng những từ chỉ kích thước có sẵn, kết hợp với các từ chỉ hải sản để khu biệt. Cách khu biệt này dựa trên một “quy chuẩn” đã có trước đó. *Cá đuối dây dao* là so với các loại cá đuối khác, *sò mỏng* hay *sò tộ* lấy quy chuẩn so sánh là *sò huyết*,... Để định danh được theo cách này, chứng tỏ người Kiên Giang phải có cái nhìn tổng quát, toàn diện để có thể tìm ra đặc trưng nổi bật nhất của từng đối tượng.

g. *Định danh theo hình thức vay mượn từ tiếng nước ngoài, “Việt hóa” vô ngữ âm*

Trong lớp từ chỉ các loài hải sản, ngoài nguồn vay mượn từ tiếng Hán, vốn từ này còn được vay mượn từ các ngôn ngữ Ấn – Âu. Trong số 572 từ chúng tôi khảo sát được thì bộ phận vay mượn có 12 tên gọi, chiếm tỉ lệ 2,1%. Sở dĩ có sự vay mượn tên gọi này là do quá trình làm nghề, cư dân Kiên Giang có những người Hoa cũng tham gia vào quá trình khai thác, tiêu thụ, vốn ngôn ngữ của họ được người Việt cùng làm nghề sử dụng. Trong lớp từ này, chỉ có 02 từ vay mượn từ tiếng Anh là san hô, ghẹ cu li. Những từ này đã được người Kiên Giang “Việt hóa” vô ngữ âm theo lối sao phỏng, phiên âm ra theo cách đọc của người Việt nên ít nhiều trong một số trường hợp cách phát âm không chính xác như tên gọi gốc.

Chúng tôi nhận thấy ở Kiên Giang cũng như cư dân vùng biển phía Nam nói chung có những từ nghề biển được định danh theo phương thức này hết sức độc đáo, ví dụ như:

Hắc cầy: là cá đuối ó, tuy nhiên lớp người Hoa sống tại Kiên Giang gọi loại cá này là *hắc cầy*, *hắc* là *đen*, *cầy* là kê trong tiếng Trung Hoa, có nghĩa là *con gà*. Trong mắt của người Hoa, con cá đuối ó nhìn giống con gà hơn là con ó. Tuy nhiên, vì “lạ”, vì dễ kích thích tính tò mò của một món đặc sản, người Kiên Giang vẫn chuộng gọi từ *hắc cầy* hơn là cá đuối ó.

Tu hải: tu là râu, hải có nghĩa là *chiếc giày*. Gọi là tu hải vì loài này có phần vỏ cứng như chiếc giày còn phần thịt như cái râu đưa ra khỏi vỏ.

Sá sùng: cơ thể có dạng hình trụ và hơi dẹt về phía lưng bụng, nhìn từ trên xuống như có nhiều ngón. Mặt lưng thường có màu xanh ô liu hoặc xanh xám, đôi khi có những vằn ngang màu sậm hơn. Miệng có 20 xúc tu hình tán màu xám hơi vàng. Gọi là sá sùng (sâu cát) vì nhìn nó như con sâu sống ở các bãi cát.

Cá chêm: *chêm* là từ nói trại của từ *chém* (*trám*), loài cá này có vây rất sắc. Khi bắt nếu không cẩn thận sẽ bị cá đâm rất đau và sâu.

Đồn đọt: Cơ thể có dạng hình trụ và hơi dẹt về phía lưng bụng, nhìn từ trên xuống như có nhiều ngón. Da dày và cứng. Mặt lưng thường có màu xanh ô liu hoặc xanh xám, đôi khi có những vằn ngang màu sậm hơn. Mặt bụng có màu xám trắng hoặc vàng nhạt, một đường giữa bụng chạy từ miệng đến hậu môn. Miệng có 20 xúc tu hình tán màu xám hơi vàng. Gọi là “đồn đọt” vì khi bắt được nó, phần đất sẽ phọt nước ra thành linh (*đồn* là tiếng Hán, trong tiếng Nôm là *trôn*; đọt có nghĩa là thành linh xây ra).

Ghẹ cu li: *coolie* là người châu Á đi làm phu – gốc Hindi, từ này đã có sự chuyển nghĩa mượn hình ảnh nhỏ con của người phu để chỉ cho một loại ghẹ nhỏ.

... ..

Các tên gọi vay mượn này đã phản ánh thực tế khách quan về quá trình tiếp xúc, giao lưu trong nghề biển giữa các dân tộc trong tỉnh Kiên Giang và các vùng khác, nước khác.

h. *Định danh chưa rõ lý do.*

Trong quá trình tìm hiểu phương thức định danh của từ nghề biển tại tỉnh Kiên Giang, chúng tôi nhận thấy có 25 từ chưa rõ lý do định danh. Tuy chúng tôi đã cố gắng tầm nguyên các từ này từ nhiều nguồn từ điển nhưng vì thời gian và trình độ hạn chế vẫn chưa thể giải thích được một cách thấu đáo, xin được dành lại để nghiên cứu tiếp trong một công trình khác một cách rõ hơn. Cụ thể: Cá sạo, cá sụ, cá sòng, cá thiều quon, cá bông, cá chàng, cua, dã tràng, cá đuối, ốc, cá gách, ốc là, cá hổ, tôm, cá lường bon, cá lòn mon, cá mồi, cá mồi, cá mú, cá nóc, cá nược, cá rọc, cá róc.

Vấn đề định danh của các loài hải sản vẫn còn nhiều khía cạnh chưa giải thích hết được, một số tên gọi có thể xuất phát từ những từ cổ, tuy nhiên trên những lớp từ có thể giải thích được, chúng tôi hoàn toàn có thể nhận định phương ngữ Kiên Giang nói riêng, Nam Bộ nói chung, có những đặc trưng riêng, phong phú, đa dạng. Ngoài những từ ngữ có sẵn, người Kiên Giang còn sử dụng lớp từ vay mượn và sản sinh ra những đơn vị định danh phái sinh, điều này không chỉ giúp cho vốn từ trong phương ngữ Kiên Giang đa dạng mà còn góp phần làm cho kho tàng ngôn ngữ Việt thêm phong phú.

Tóm lại, 07 phương thức định danh “rõ lý do” trên thực ra chỉ là những phương thức tiêu biểu nhất. Tuy nhiên, chỉ với 07 nét chấm phá như trên cũng đủ thấy được bức tranh tổng quát và số lượng đặc biệt lớn của các từ ngữ chỉ các loài hải sản tại Kiên Giang.

3 KẾT LUẬN

Kiên Giang có đặc điểm về tự nhiên, xã hội, văn hóa rất riêng so với các vùng đất khác của Việt Nam. Những nét riêng đó đã tác động một phần không nhỏ đến việc định danh trong ngôn ngữ vùng đất này. Có 3 cách định danh phổ biến nhất đối với lớp từ chỉ các loài hải sản ở tỉnh Kiên Giang là hình dạng, tính chất, màu sắc. Những cách định danh này cư dân đã có đặc trưng phân loại rõ nét, dễ giải thích lý do và dễ chấp nhận.

Các tên gọi này phổ biến ở tất cả các huyện, thị có giáp biên của tỉnh Kiên Giang, thể hiện tính thống nhất trong quá trình định danh. Bản thân các phương thức định danh này ít nhiều phản ánh tư duy của người Kiên Giang trong hoạt động tri nhận các sự vật, hiện tượng gắn liền với tiến trình lao động sản xuất. Ngoài chức năng xã hội, việc định danh các loài hải sản còn mang nhiều sắc thái chủ quan, cho thấy sự khác nhau giữa các vùng miền về nhân tố văn hóa, quan điểm tư tưởng, sở thích và cả thói quen tư duy. Hệ thống định danh này đã góp phần tạo nên những đặc trưng văn hóa – dân tộc hết sức đặc sắc, mang dấu ấn lịch sử của cư dân Kiên Giang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Trọng Canh, 2009. *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 471 trang.
- Đoàn Nô, 2003. *Ngư cụ thủ công chủ yếu và nghề cá ở Kiên Giang*. Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 217 trang.
- Hoàng Phê, 1992. *Từ điển tiếng Việt (Chủ biên)*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1147 trang.
- Huỳnh Công Tín, 2007. *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 1390 trang.
- Nguyễn Đức Tồn, 2002. *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 588 trang.
- Nguyễn Đức Tồn, 2008. *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội, 789 trang.
- Hội nghề cá Việt Nam, 2007. *Bách khoa thủy sản*. Nxb Nông nghiệp. Hà Nội, 600 trang.
- Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia, 2001. *Động vật chí Việt Nam (Tập 10 – Cá biển)*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội, 330 trang.
- Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia, 2001. *Động vật chí Việt Nam (Tập 12 – Cá biển)*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội, 324 trang.